

---

Công ty cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 4/2021*

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>518.256.154.520</b>	<b>439.500.930.046</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>50.450.290.194</b>	<b>48.595.207.447</b>
1. Tiền	111	V.01	45.450.290.194	24.721.750.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	23.873.456.842
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>800.000.000</b>	<b>7.862.141.246</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	7.862.141.246
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>425.053.147.692</b>	<b>349.880.154.345</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		83.455.443.036	112.560.477.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.041.378.178	24.313.912.871
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.269.297.208	39.722.587.739
6. Các khoản phải thu khác	136		356.021.047.568	208.017.194.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.734.018.298)	(34.734.018.298)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.404.038.697</b>	<b>16.227.046.872</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	20.412.834.697	16.227.046.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.548.677.937</b>	<b>16.936.380.136</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.562.696.247	412.939.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.780.126.576	15.906.068.135
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		205.855.114	617.372.183
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.000.000.000	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.747.541.632.192</b>	<b>2.593.342.228.709</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.562.346.500</b>	<b>436.644.743.977</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.700.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		110.862.346.500	436.644.743.977
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.176.521.841.867</b>	<b>1.915.702.981.243</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.03</b>	<b>1.990.574.954.340</b>	<b>1.726.214.343.649</b>
- Nguyên giá	222		3.349.065.584.874	2.752.201.441.869
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.358.490.630.534)	(1.025.987.098.220)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.04</b>	<b>185.946.887.527</b>	<b>189.488.637.594</b>
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(35.871.555.316)	(32.329.805.249)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>170.600.411.285</b>	<b>45.443.178.871</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		170.600.411.285	45.443.178.871
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>732.000.000</b>	<b>732.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>287.125.032.540</b>	<b>194.819.324.618</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	30.470.154.237	25.866.008.872
5. Lợi thế thương mại	269		256.654.878.303	168.953.315.746
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.265.797.786.712</b>	<b>3.032.843.158.755</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 4/2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.053.280.204.099</b>	<b>1.973.477.793.009</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>638.174.139.010</b>	<b>410.672.606.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.444.973.778	26.151.574.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	17.983.063.370	18.933.756.292
4. Phải trả người lao động	314		3.755.509.513	3.754.312.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	22.471.997.601	13.207.102.260
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		71.388.944.479	40.137.545.918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		489.016.035.021	304.754.963.812
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.113.615.248	3.733.351.417
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.415.106.065.089</b>	<b>1.562.805.186.302</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.415.016.065.089	1.562.805.186.302
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.212.517.582.613</b>	<b>1.059.365.365.746</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.09</b>	<b>1.212.517.582.613</b>	<b>1.059.365.365.746</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		752.398.790.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		752.398.790.000	569.999.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.986.873.521	294.046.037.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.448.781.161	242.605.470.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.538.092.360	51.440.567.263
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		259.602.392.795	159.789.871.805
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.265.797.786.712</b>	<b>3.032.843.158.755</b>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	144.706.929.707	191.618.352.354	592.106.659.467	411.793.950.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.706.929.707	191.618.352.354	592.106.659.467	411.793.950.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	65.347.130.650	79.392.135.669	263.299.767.543	220.213.865.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		79.359.799.057	112.226.216.685	328.806.891.924	191.580.084.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	2.289.626.414	740.179.631	3.759.658.899	937.346.230
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	49.764.607.266	43.825.445.659	199.463.748.493	120.529.742.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.023.535.836	43.084.374.229	196.499.462.773	118.706.528.374
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.778.058.060	15.999.524.647	56.634.380.265	51.648.069.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.106.760.145	53.141.426.010	76.468.422.065	20.339.619.037
11. Thu nhập khác	31	VI.14	286.050.701	(11.443.068.811)	3.056.442.341	37.373.443.668
12. Chi phí khác	32		(188.973.200)	394.417.236	1.155.013.141	854.417.236
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		475.023.901	(11.837.486.047)	1.901.429.200	36.519.026.432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.581.784.046	41.303.939.963	78.369.851.265	56.858.645.469
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.149.237.090	2.665.462.805	9.880.334.770	5.974.790.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.432.546.956	38.638.477.158	68.489.516.495	50.883.855.389
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			9.837.550.701	31.340.860.855	57.889.062.563	44.669.039.346

19. Lợi nhuận sau thuế  
của cổ đông không kiểm  
soát

1.594.996.255

7.297.616.303

10.600.453.932

6.214.816.043

20. Lãi cơ bản trên cổ  
phiếu(\*) 70

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

80  
C  
C  
A  
I  
N  
NH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	78.369.851.265	56.858.645.469
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	161.766.550.317	127.012.639.471
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.356.566.831)	(2.442.759.098)
Chi phí lãi vay	06	201.884.353.392	120.429.742.663
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD</b>	<b>08</b>	<b>436.664.188.143</b>	<b>301.858.268.505</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	235.557.543.840	(314.435.785.119)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(135.030.365)	(493.623.906)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	88.518.818.414	(5.868.731.583)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.989.737.853)	1.876.863.839
Tiền lãi vay đã trả	14	(201.322.814.701)	(107.314.866.801)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(8.208.058.454)	(7.555.017.798)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.500.192.861)	(12.627.414.770)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>544.584.716.163</b>	<b>(144.560.307.633)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(253.844.212.530)	(224.364.124.491)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.353.636.363	1.382.855.491
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.353.103.727)	(5.798.141.246)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.168.535.504	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(208.838.886.217)	(664.170.705.109)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.222.669.759	937.346.230
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(419.291.360.848)</b>	<b>(892.012.769.125)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	100.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	756.017.769.422	1.762.633.713.581

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(875.110.749.990)	(696.573.788.852)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.445.292.000)	(373.469.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(123.438.272.568)</i>	<i>1.065.686.455.329</i>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>1.855.082.747</b>	<b>29.113.378.571</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>48.595.207.447</i>	<i>19.481.828.876</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>50.450.290.194</i>	<i>48.595.207.447</i>

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

  
NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 13 ngày 04/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

**Lĩnh vực hoạt động:** Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty:** Sản xuất và kinh doanh điện năng

#### 3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 06 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

#### 4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,76%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

### Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2021, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	6.765.093.502	2.769.519.022
- Tiền gửi ngân hàng	38.685.196.692	21.952.231.583
<b>Cộng</b>	<b>45.450.290.194</b>	<b>24.721.750.605</b>
<b>2 Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.050.331.945	16.363.600
- Công cụ dụng cụ	15.856.067.352	15.075.175.930
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	506.435.400	1.135.507.342
<b>Cộng</b>	<b>20.412.834.697</b>	<b>16.227.046.872</b>



3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.435.220.942.930</b>	<b>1.174.479.534.217</b>	<b>139.870.877.671</b>	<b>2.600.087.051</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>2.752.201.441.869</b>
- Mua trong năm		7.577.277.027	1.576.860.000	32.681.818			9.186.818.845
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							0
- Tăng do hợp nhất	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507		597.122.695.723
- Thanh lý, nhượng bán	0	(2.499.363.636)	(6.946.007.927)				(9.445.371.563)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.796.660.999.838</b>	<b>1.328.031.079.176</b>	<b>135.012.651.029</b>	<b>2.698.033.324</b>	<b>86.632.821.507</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.349.065.584.874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							<b>0</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>424.097.021.826</b>	<b>539.739.258.505</b>	<b>60.248.074.293</b>	<b>1.872.743.596</b>	<b>0</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.025.987.098.220</b>
- Khấu hao trong năm	50.697.271.478	75.562.312.604	12.471.551.722	318.504.306		0	139.049.640.110
- Tăng do hợp nhất	104.764.787.721	66.237.093.254	510.921.285	35.163.544	29.455.159.242		201.003.125.046
- Thanh lý, nhượng bán		(2.206.484.639)	(5.342.748.203)				(7.549.232.842)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>579.559.081.025</b>	<b>679.332.179.724</b>	<b>67.887.799.097</b>	<b>2.226.411.446</b>	<b>29.455.159.242</b>	<b>30.000.000</b>	<b>1.358.490.630.534</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							<b>0</b>
- Tại ngày đầu kỳ	1.011.123.921.104	634.740.275.712	79.622.803.378	727.343.455	0	0	1.726.214.343.649
- Tại ngày cuối kỳ	1.217.101.918.813	648.698.899.452	67.124.851.932	471.621.878	57.177.662.265	0	1.990.574.954.340

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	32.329.805.249	32.329.805.249	
- Khấu hao trong kỳ	3.541.750.067	3.541.750.067	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	35.871.555.316	35.871.555.316	
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	189.488.637.594	189.488.637.594	
- Tại ngày cuối kỳ	185.946.887.527	185.946.887.527	
<b>5 Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuê văn phòng	3.236.777.502	4.855.166.090	
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.995.312.588	6.979.060.814	
- Chi phí khác	16.066.514.335	9.086.375.409	
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất	7.171.549.812	4.945.406.559	
<b>Cộng</b>	<b>30.470.154.237</b>	<b>25.866.008.872</b>	
<b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT	5.277.400.991	5.293.528.513	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.365.633.069	4.612.469.027	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.076.860.873	2.385.089.354	
- Thuế tài nguyên	4.518.883.711	5.279.171.648	
- Thuế nhà thầu	0	22.668.750	
- Thuế, phí khác	1.872.530	0	
- Phí môi trường rừng	742.412.196	1.340.829.000	
<b>Cộng</b>	<b>17.983.063.370</b>	<b>18.933.756.292</b>	
<b>7 Chi phí phải trả</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lãi vay phải trả	21.813.408.184	12.319.202.260	
- Chi phí khác	658.589.417	887.900.000	
<b>Cộng</b>	<b>22.471.997.601</b>	<b>13.207.102.260</b>	
<b>8 Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn	746.699.369.752	673.531.972.013	
- Trái phiếu phát hành	668.316.695.337	889.273.214.289	
<b>Cộng</b>	<b>1.415.016.065.089</b>	<b>1.562.805.186.302</b>	

**9 Vốn chủ sở hữu**

**9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>569.999.930.000</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>259.329.012.627</b>	<b>100.575.906.298</b>	<b>965.434.375.222</b>
- Tăng vốn trong năm					67.011.907.761	67.011.907.761
- Lãi trong kỳ trước				44.669.039.346	6.214.816.043	50.883.855.389
- Chia cổ tức					(12.661.852.000)	(12.661.852.000)
- Giảm khác				(9.952.014.329)	(1.350.906.297)	(11.302.920.626)
<b>Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này</b>	<b>569.999.930.000</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>294.046.037.644</b>	<b>159.789.871.805</b>	<b>1.059.365.365.746</b>
- Tăng vốn trong năm nay	182.398.860.000					182.398.860.000
- Tăng do hợp nhất				64.544.106	96.178.018.438	96.242.562.544
- Lãi trong kỳ này				57.889.062.563	10.600.453.932	68.489.516.495
- Chia cổ tức				(182.398.860.000)	(3.675.000.000)	(186.073.860.000)
- Giảm khác				(4.613.910.792)	(3.290.951.380)	(7.904.862.172)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>752.398.790.000</b>	<b>29.589.351.149</b>	<b>5.940.175.148</b>	<b>164.986.873.521</b>	<b>259.602.392.795</b>	<b>1.212.517.582.613</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
<b>10 Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán điện	129.736.578.589	172.132.735.089
- Doanh thu khác	14.970.351.118	19.485.617.265
<b>Cộng</b>	<b>144.706.929.707</b>	<b>191.618.352.354</b>
	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
<b>11 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn sản xuất điện	53.562.678.944	59.731.891.619
- Giá vốn khác	11.784.451.706	19.660.244.050
<b>Cộng</b>	<b>65.347.130.650</b>	<b>79.392.135.669</b>
	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
<b>12 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	2.289.626.414	740.179.631
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	0	0
<b>Cộng</b>	<b>2.289.626.414</b>	<b>740.179.631</b>
	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
<b>13 Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	49.023.535.836	43.084.374.229
- Chi phí tài chính khác	741.071.430	741.071.430
<b>Cộng</b>	<b>49.764.607.266</b>	<b>43.825.445.659</b>
	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
<b>14 Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý tài sản cố định	145.453.701	411.200.948
- Thu nhập khác	140.597.000	(11.854.269.759)
<b>Cộng</b>	<b>286.050.701</b>	<b>(11.443.068.811)</b>

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM VĂN MINH

